

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
Quý 1 năm 2015

Hà Nội, tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.830.892.249.185	1.807.076.322.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	85.547.050.030	143.790.539.196
1. Tiền	111		85.547.050.030	113.790.539.196
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	125.100.000.000	125.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24.856.667.408)	(24.856.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.107.347.151.996	1.052.713.799.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		840.043.912.175	810.878.169.766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		260.932.261.360	237.688.276.355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	51.287.100.398	49.213.475.632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(44.916.121.937)	(45.066.121.937)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		509.709.488.093	479.631.895.436
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	509.709.488.093	479.631.895.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.188.559.066	5.840.088.175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.188.559.066	5.840.088.175
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	9		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434.422.134.462	442.520.790.367
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		163.698.000.000	163.698.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		163.698.000.000	163.698.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		74.775.985.175	83.021.064.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	74.775.985.175	83.021.064.541

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		668.789.280.195	667.053.643.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(594.013.295.020)	(584.032.579.290)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.858.265.292	3.454.632.648
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.858.265.292	3.454.632.648
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	152.834.734.427	152.834.734.427
1. Đầu tư vào công ty con	251		133.450.842.374	133.450.842.374
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.695.665.000	58.695.665.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.871.772.947)	(43.871.772.947)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.255.149.568	39.512.358.751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	39.255.149.568	39.512.358.751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	15		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.265.314.383.647	2.249.597.112.990
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		1.464.523.357.038	1.464.570.976.055
I. Nợ ngắn hạn	310		1.385.019.383.244	1.385.067.002.261
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		174.050.502.663	163.086.957.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		580.303.770.257	607.374.036.983
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	29.988.691.099	37.748.511.038
4. Phải trả người lao động	314		41.817.655.333	58.756.589.752
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	21.413.461.453	26.946.075.395
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	75.658.459.450	32.188.035.194
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	457.266.907.437	452.661.565.703
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.519.935.552	6.305.230.787
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		79.503.973.794	79.503.973.794

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000.000	50.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	29.503.973.794	29.503.973.794
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		800.791.026.609	785.026.136.935
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	800.791.026.609	785.026.136.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.978.068.000	49.978.068.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.320.000.000	21.320.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.608.607.678	208.608.607.678
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.561.240.931	77.796.351.257
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		77.484.351.257	478.246.124
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.076.889.674	77.318.105.133
12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.265.314.383.647	2.249.597.112.990

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lúc Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	241.534.752.016	205.502.111.392	241.534.752.016	205.502.111.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22	23.947.060.672	12.098.297	23.947.060.672	12.098.297
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	217.587.691.344	205.490.013.095	217.587.691.344	205.490.013.095
4. Giá vốn hàng bán	11	23	172.899.675.838	151.189.482.931	172.899.675.838	151.189.482.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.688.015.506	54.300.530.164	44.688.015.506	54.300.530.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	68.908.589	5.182.079.188	68.908.589	5.182.079.188
7. Chi phí tài chính	22	25	9.157.253.907	13.200.026.413	9.157.253.907	13.200.026.413
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		9.157.253.907	13.200.026.413	9.157.253.907	13.200.026.413
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.605.388.222	16.182.515.936	14.605.388.222	16.182.515.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		20.994.281.966	30.100.067.003	20.994.281.966	30.100.067.003
11. Thu nhập khác	31	26	228.379.953	35.974.908	228.379.953	35.974.908
12. Chi phí khác	32	27	457.339.436	75.330.601	457.339.436	75.330.601
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-228.959.483	-39.355.693	-228.959.483	-39.355.693
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28	20.765.322.483	30.060.711.310	20.765.322.483	30.060.711.310
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	4.688.432.809	5.607.534.456	4.688.432.809	5.607.534.456
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	29	16.076.889.674	24.453.176.854	16.076.889.674	24.453.176.854
18. Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	70	29	376	627	376	627

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10



KỶ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Đức Triêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	170.888.500.000	198.019.668.000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-124.452.632.154	-144.520.822.264
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-75.980.215.742	-71.440.294.705
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-9.903.536.925	-13.180.506.913
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-9.038.516.746	-10.253.816.158
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		313.765.958
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-14.006.802.815	-15.680.912.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-62.493.204.382	-56.742.918.726
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-882.236.364	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-14.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	526.609.846	5.182.079.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-355.626.518	-8.817.920.812
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		116.000.000.000
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	162.399.780.437	131.546.773.483
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-157.794.438.703	-186.136.960.164
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-30.886.062.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.605.341.734	30.523.751.019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-58.243.489.166	-35.037.088.519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143.790.539.196	191.081.643.473
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	85.547.050.030	156.044.554.954

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TYK/ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Đức Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/02/2015.

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
 - Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
 - Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
 - Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
 - Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
 - Trang trí nội thất;
 - Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
 - Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
 - Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
 - Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
 - Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
 - Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
 - Kinh doanh Bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.1. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.1. Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- * và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.1. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác
- áp dụng theo quy định hiện hành.
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp:
áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
 - Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	6.721.605.801	4.297.545.740
Tiền gửi ngân hàng	78.325.444.229	109.492.993.456
- Văn phòng Công ty	59.430.501.558	89.003.266.289
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	493.085.509	1.003.955.133
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	2.160.068.660	3.291.743.650
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	188.581.860	4.492.401.168
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	4.702.247.034	4.251.736.607
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	6.794.004.723	4.455.626.755
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	2.937.586.408	1.569.075.518
- Xí nghiệp cơ khí sông Đà 10	1.619.368.477	1.425.188.336
Tiền đang chuyển	500.000.000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	85.547.050.030	143.790.539.196

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/03/2015		31/12/2014
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ SJS	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ SD7				
+ SD9				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(24.856.667.408)		(24.856.667.408)
+ SJS		(24.856.667.408)		(24.856.667.408)
+ SD7				
+ SD9				
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		100.000.000.000		100.000.000.000
Cộng		125.100.000.000		125.100.000.000

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
a Phải thu ngắn hạn khác	33.383.086.217	32.142.548.245
Thuế tài nguyên chi hộ chủ đầu tư	24.913.523.485	23.808.867.331
Lãi dự thu	1.206.576.522	1.664.277.779
Phải thu tiền khối lượng	4.330.952.000	4.330.952.000
Phải thu của BĐH Huội Quảng		433.766.636
Phải thu người lao động	1.136.512.200	1.211.807.020
Phải thu khác	1.795.522.010	692.877.479
b Tạm ứng	2.807.819.161	1.979.752.491
c Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.096.195.020	15.091.174.896
Cộng	51.287.100.398	49.213.475.632

8. Hàng tồn kho

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	51.780.994.885	53.113.401.203
Công cụ, dụng cụ	1.023.851.077	1.525.742.858
Hàng mua đang đi trên đường	-	
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	456.904.642.131	424.992.751.375
Cộng	509.709.488.093	479.631.895.436

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	523.655.231.667	136.216.275.444	941.042.001	667.053.643.831
- Mua trong năm		1.735.636.364			1.735.636.364
- XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối năm	6.241.094.719	525.390.868.031	136.216.275.444	941.042.001	668.789.280.195
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	3.601.035.722	463.007.631.591	116.684.807.717	739.104.260	584.032.579.290
- Khấu hao trong năm	257.485.419	7.879.656.739	1.827.436.836	16.136.736	9.980.715.730
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Chuyển công cụ LĐ					-
Số dư cuối kỳ	3.858.521.141	470.887.288.330	118.512.244.553	755.240.996	594.013.295.020
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	2.640.058.997	60.647.600.076	19.531.467.727	201.937.741	83.021.064.541
- Số cuối kỳ	2.382.573.578	54.503.579.701	17.704.030.891	185.801.005	74.775.985.175

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/03/2015: 28.708.629.189 đồng

Trong đó:

Ngân hàng Sông Nhuệ 28.708.629.189 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/03/2015: 450.540.896.094 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy trặc đặc VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm		
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

12. Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.858.265.292	3.454.632.648
Cộng	3.858.265.292	3.454.632.648

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng Cổ phiếu	31/03/2015 Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2014 Giá trị VNĐ
a. Đầu tư vào Công ty con:	12.812.351	133.450.842.374	12.812.351	133.450.842.374
- Công ty CP Sông Đà 10.1	4.663.060	51.957.932.374	4.663.060	51.957.932.374
- Công ty CP thủy điện IaHao	1.509.291	15.092.910.000	1.509.291	15.092.910.000
- Công ty CPTĐ Nậm He	6.640.000	66.400.000.000	6.640.000	66.400.000.000
b. Đầu tư vào liên kết:	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
- Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.869.567	58.695.665.000	5.869.567	58.695.665.000
- Công ty CPĐT & PT Vân phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
- Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- C.ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
- C.ty khoáng sản Thiên Trường	639.567	6.395.665.000	639.567	6.395.665.000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:		(43.871.772.947)		(43.871.772.947)
- Công ty CP điện Tây bắc		(27.280.578.845)		(27.280.578.845)
- Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		(359.829.045)
- C.ty khoáng sản Thiên Trường		(2.103.189.881)		(2.103.189.881)
- Công ty CP TĐ IAHAIO		(14.128.175.176)		(14.128.175.176)
Tổng cộng (a+b+c+d)		152.834.734.427		152.834.734.427

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	36.916.245.212	37.122.065.630
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	2.215.340.486	2.248.194.672

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Chi phí phải trả dài hạn khác	123.563.870	142.098.449
Cộng	39.255.149.568	39.512.358.751

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

15. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	128.698.000.000	128.698.000.000
Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000	35.000.000.000
	163.698.000.000	163.698.000.000

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vay ngắn hạn	449.511.907.437	443.221.565.703
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	209.496.329.994	196.018.570.282
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	59.219.548.713	25.402.572.905
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	150.823.902.742	160.728.529.071
- Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	29.972.125.988	61.071.893.445
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.755.000.000	9.440.000.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	7.755.000.000	9.440.000.000
Cộng	457.266.907.437	452.661.565.703

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.717.833.418	11.369.193.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.972.009.726	10.322.093.663
Thuế thu nhập cá nhân	1.162.327.888	1.039.107.646
Thuế tài nguyên	9.809.922.585	12.902.534.543
Phí môi trường	2.326.597.482	2.115.582.162
Cộng	29.988.691.099	37.748.511.038

18. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	21.020.132.165	25.580.213.089
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	393.329.288	619.579.288

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	-	746.283.018
Cộng	21.413.461.453	26.946.075.395

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Kinh phí công đoàn	7.551.173.377	8.028.459.087
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	3.885.357.847	2.391.487.663
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.000.000
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Nhận đầu tư ủy thác Cty TNHH KS Thiên Trườn	4.292.475.120	4.292.475.120
Tổng công ty Sông Đà	39.814.004.802	2.519.737.606
Cổ tức phải trả hàng năm	47.723.385	47.723.385
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.567.724.919	10.328.152.333
Cộng	75.658.459.450	32.188.035.194

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Vay dài hạn	29.503.973.794	29.503.973.794
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	29.503.973.794	29.503.973.794
Cộng	29.503.973.794	29.503.973.794

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
1. 01/2013- HĐTDDA	25/09/2013	47.470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
2. 11/HĐTĐ/2009	04/12/2009	27.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	120 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

21. Vốn chủ sở hữu
a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2014	273.779.960.000	-	21.320.000.000	178.617.188.203	37.983.513.318	511.700.661.521
- Tăng trong năm	153.543.150.000	50.269.628.000		30.041.419.475	77.318.105.133	311.172.302.608
- Giảm trong năm		291.560.000		50.000.000	37.505.267.194	37.846.827.194
2. Số dư 31/12/2014	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	208.608.607.678	77.796.351.257	785.026.136.935
3. Số dư tại 01/01/2015	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	208.608.607.678	77.796.351.257	785.026.136.935
- Tăng trong kỳ	-			-	16.076.889.674	16.076.889.674
- Giảm trong kỳ				-	312.000.000	312.000.000
4. Số dư cuối kỳ	427.323.110.000	49.978.068.000	21.320.000.000	208.608.607.678	93.561.240.931	800.791.026.609

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	77.796.351.257	37.983.513.318
* Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.076.889.674	77.318.105.133
* Phân phối lợi nhuận	312.000.000	37.505.267.194
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	-	37.505.267.194
- Trích quỹ đầu tư phát triển		26.550.947.115
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)		3.466.173.360
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)		6.932.346.719
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành		500.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành		55.800.000
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	312.000.000	-
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành năm 2014	312.000.000	
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	93.561.240.931	77.796.351.257

22. Doanh thu	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
* Tổng doanh thu	241.534.752.016	205.502.111.392
- Doanh thu xây lắp	233.684.391.242	202.356.756.222
- Doanh thu SX công nghiệp	-	901.600.137
- Doanh thu khác	7.850.360.774	2.243.755.033
* Các khoản giảm trừ doanh thu	23.947.060.672	12.098.297
- Giảm giá hàng bán	23.947.060.672	12.098.297
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.587.691.344	205.490.013.095
23. Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn xây lắp	165.078.967.629	140.137.056.540
Giá vốn SX công nghiệp	-	801.138.465
Giá vốn dịch vụ khác	7.820.708.209	10.251.287.926
Cộng	172.899.675.838	151.189.482.931

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.908.589	500.879.188
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.681.200.000
Cộng	68.908.589	5.182.079.188
25. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	9.157.253.907	13.200.026.413
Cộng	9.157.253.907	13.200.026.413
26. Thu nhập khác	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	12.802.429	27.102.181
Các khoản khác	215.577.524	8.872.727
Cộng	228.379.953	35.974.908
27. Chi phí khác	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phạt hành chính	450.739.436	
Các khoản khác	6.600.000	75.330.601
Cộng	457.339.436	75.330.601
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.765.322.483	30.060.711.310
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.688.432.809	5.607.534.456
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.076.889.674	24.453.176.854
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.076.889.674	24.453.176.854
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	16.076.889.674	24.453.176.854
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	27.377.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	376	627

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2015 VNĐ	Quý 1 năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	120.493.077.003	121.983.724.722
Chi phí nhân công	48.195.833.897	47.151.782.526
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	20.908.681.225	24.402.410.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.133.983.872	23.683.036.786
Chi phí bằng tiền khác	12.414.564.517	14.353.332.975
Cộng	222.146.140.514	231.574.287.704

31 Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 giảm so với quý 1 năm 2014 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 1 năm 2015:	16.076.889.674 đồng
- Quý 1 năm 2014:	24.453.176.854 đồng
Chênh lệch giảm	(8.376.287.180) đồng
Tương đương giảm	-34%

b. Nguyên nhân:

- Do giá vốn bán hàng quý 1 năm 2015 tăng 21.710.192.907 đồng so với cùng kỳ năm ngoái, tương đương tăng 14% (Quý 1 năm 2014: 151.189.482.931 đồng; Quý 1 năm 2015: 172.899.675.838 đồng)

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý 1 năm 2015.

32 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/03/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/03/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Viên